

BIỂU PHÍ

BẢO HIỂM TỰ NGUYÊN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2388 /QĐ-VBI6 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tổng giám đốc Tổng công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019)

I. BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE Ô TÔ

1. Biểu phí bảo hiểm tiêu chuẩn năm (chưa bao gồm phụ phí cho điều khoản bổ sung)

- Phí bảo hiểm và Phụ phí bảo hiểm chưa bao gồm 10% VAT
- Phí bảo hiểm năm = Phí tiêu chuẩn năm + Phụ phí năm + 10%VAT

Nhóm xe	Loại xe/mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phí (% STBH)
Nhóm 1	Rơ moóc Sơ mi rơ moóc	Dưới 03 năm	0.86
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1.14
		Từ 10 năm đến 15 năm	1.43
		Trên 15 năm	1.43
	Xe không kinh doanh vận tải: Xe chở tiền; Xe vệ sinh, quét đường; xe téc chở nước; xe cá nhân, gia đình; các loại xe chở hàng cho chính Đơn vị đó ... Xe buýt	Dưới 03 năm	1.29
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1.43
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1.57
		Từ 10 năm đến 15 năm	1.71
		Trên 15 năm	1.71
Nhóm 2	Xe kinh doanh vận tải hàng hóa: Xe chở xăng dầu, nhựa đường; xe bơm bê tông; trộn bê tông; xe tải ben; xe tải thùng; xe téc chở xi măng; xe tải gắn cầu; xe cứu hộ, xe tập lái ... Xe vừa chở người vừa chở hàng có kinh doanh vận tải	Dưới 03 năm	1.57
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1.71
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1.86
		Từ 10 năm đến 15 năm	2
		Trên 15 năm	2
	Xe kinh doanh chở người (còn lại): Xe cứu hộ; xe cứu thương;	Dưới 03 năm	1.43
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1.57
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1.71
		Từ 10 năm đến 15 năm	1.86
		Trên 15 năm	1.86
Nhóm 3	Xe KD vận tải hành khách nội tỉnh Xe KD vận tải hành khách liên tỉnh	Dưới 03 năm	1.71
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1.86
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	2
		Từ 10 năm đến 15 năm	2.14
		Trên 15 năm	2.14
Nhóm 4	Xe đầu kéo; Container	Dưới 03 năm	2.14

Xe đông lạnh Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản Xe siêu trường siêu trọng	Từ 03 năm đến dưới 06 năm	2.29
	Từ 06 năm đến dưới 10 năm	2.43
	Từ 10 năm đến 15 năm	2.71
	Trên 15 năm	2.71
Xe cho thuê tự lái Xe taxi	Dưới 03 năm	2.29
	Từ 03 năm đến dưới 06 năm	2.43
	Từ 06 năm đến dưới 10 năm	2.57
	Trên 10 năm	2.71

Lưu ý: Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh là xe hoạt động trên tuyến đường mà điểm đi và đến là hai tỉnh/thành phố khác nhau và phải đi qua ít nhất 01 tỉnh/thành phố khác hoặc khoảng cách giữa điểm đi và điểm đến (1 lượt) trên 100 km.

2. Phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm áp dụng cho các điều khoản bổ sung

2.1. Bảo hiểm mới thay cũ (ĐKBS: BS01-XCG)

Thời hạn sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí (% STBH)
Dưới 03 năm	0
Từ 03 năm đến dưới 10 năm	0,10

2.2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (ĐKBS: BS02-XCG)

Thời hạn sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí (% STBH)
Dưới 03 năm	0
Từ 03 trở lên	0,10

2.3. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (ĐKBS: BS03-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: 0,1% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe

2.4. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (ĐKBS: BS04-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: Tăng 50% phí bảo hiểm vật chất xe

2.5. Bảo hiểm tổn thất động cơ do xe hoạt động trong vùng ngập nước (ĐKBS: BS05-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: 0,1% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe

2.6. Bảo hiểm cho các phụ tùng, thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế tiêu chuẩn của nhà sản xuất (ĐKBS: BS06-XCG)

Phụ phí bảo hiểm = Tỷ lệ phí bảo hiểm x Số tiền bảo hiểm của bộ phận lắp thêm

2.7. Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận (ĐKBS: BS07-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: 0,2% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe

2.8. Bảo hiểm xe tập lái (ĐKBS: BS08-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: 10% tổng phí BH các nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện đã tham gia

2.9. Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe) (ĐKBS: BS09-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: 600.000 đồng/năm

2.10. Bảo hiểm xe ô tô và xe máy chuyên dùng (ĐKBS: BS10-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: 0,1% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe

2.11. Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (ĐKBS: BS11-XCG)

Loại xe	Tỷ lệ phí năm (%STBH)
Dưới 16 chỗ ngồi	4,00%
Từ 16 đến 25 chỗ ngồi	3,50%
Trên 25 chỗ ngồi và các loại xe khác	3,00%

2.12. Điều khoản bảo hiểm bổ sung khác: Khi Chủ xe có các yêu cầu bổ sung khác, các Đơn vị báo cáo Công ty để xác định mức phí phù hợp.

3. Tỷ lệ tăng/giảm phí bảo hiểm áp dụng mức miễn thường có khấu trừ

Mức miễn thường có khấu trừ (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm phí
500,000	0%
1,000,000	-5%
2,000,000	-10%
3,000,000	-15%
4,000,000	-18%
5,000,000	-20%
8,000,000	-22%
10,000,000	-25%
15,000,000	-30%
20,000,000	-35%

4. Biểu phí ngắn hạn, dài hạn:

Các Đơn vị áp dụng theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm khác 1 năm} = \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm 01 năm}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn bảo hiểm (ngày)}$$

Lưu ý: Đối với biểu phí bảo hiểm, mức trách nhiệm, số tiền bảo hiểm tính bằng USD, khi cấp bảo hiểm phải quy đổi sang đơn vị tiền VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

II. BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA VÀ HÀNH KHÁCH

Trên cơ sở Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự Chủ xe cơ giới của Bộ Tài chính, VBI đưa ra một số mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện cao hơn mức bắt buộc của Bộ Tài chính như sau:

1. Biểu phí TNDS tự nguyện theo các mức phổ thông

1.1 Các mức trách nhiệm (MTN) bảo hiểm tự nguyện phổ thông (phần vượt quá mức bắt buộc)

a) MTN tự nguyện tính bằng đồng Việt Nam

STT	MTN	Mức I	Mức II	Mức III
1	Về người	30 trđ/ng/vụ	30 trđ/ng/vụ	50 trđ/ng/vụ
2	Tài sản	30 trđ/vụ	50 trđ/vụ	50 trđ/vụ

b) MTN bảo hiểm tính bằng đôla Mỹ (USD)

STT	MTN	Mức IV	Mức V	Mức VI
1	Về người	5.000 USD/ng/vụ	10.000 USD/ng/vụ	20.000 USD/ng/vụ
2	Tài sản	20.000 USD/vụ	50.000 USD/vụ	100.000 USD/vụ

Trách nhiệm tối đa (cả người và tài sản): 400.000 USD/vụ

1.2 Biểu phí bảo hiểm:

- Phí bảo hiểm chưa bao gồm phí TNDS bắt buộc của Bộ tài chính.
- Phí bảo hiểm chưa bao gồm 10% VAT.

a) Phí bảo hiểm tính bằng đồng Việt Nam

Đơn vị: VNĐ

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm		
		Mức I	Mức II	Mức III
I	Xe ô tô không kinh doanh vận tải			
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	210.000	320.000	450.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	410.000	650.000	900.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	660.000	1.040.000	1.440.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	950.000	1.490.000	2.070.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	490.000	760.000	1.060.000
II	Xe ô tô kinh doanh vận tải			
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	430.000	670.000	890.000

2	7 chỗ ngồi theo đăng ký	570.000	880.000	1.190.000
3	8 chỗ ngồi theo đăng ký	640.000	990.000	1.350.000
4	9 chỗ ngồi theo đăng ký	710.000	1.090.000	1.490.000
5	10 chỗ ngồi theo đăng ký	780.000	1.190.000	1.650.000
6	12 chỗ ngồi theo đăng ký	910.000	1.400.000	1.950.000
7	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.120.000	1.710.000	2.410.000
8	16 chỗ ngồi theo đăng ký	1.190.000	1.810.000	2.550.000
9	24 chỗ ngồi theo đăng ký	1.590.000	2.420.000	3.390.000
10	25 chỗ ngồi theo đăng ký	1.610.000	2.450.000	3.430.000
11	<i>Trên 25 chỗ ngồi, theo đăng ký</i>	<i>1.610.000 + 18.000 x (số chỗ - 25)</i>	<i>2.450.000 + 27.000 x (số chỗ - 25)</i>	<i>3.430.000 + 45.000 x (số chỗ - 25)</i>
12	35 chỗ ngồi theo đăng ký	1.790.000	2.720.000	3.880.000
13	47 chỗ ngồi theo đăng ký	2.006.000	3.044.000	4.420.000
III	Xe ô tô chở hàng (xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	340.000	530.000	740.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	660.000	1.040.000	1.440.000
3	Từ 8 đến 15 tấn	850.000	1.320.000	1.880.000
4	Trên 15 tấn	1.030.000	1.600.000	2.310.000

b) Phí bảo hiểm tính bằng tiền đô la Mỹ (USD) - Phí bảo hiểm này sẽ quy đổi về tiền VND tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Đơn vị: USD

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm		
		Mức IV	Mức V	Mức VI
I	Xe ô tô không kinh doanh vận tải			
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	60	170	360
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	120	330	730
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	180	540	1160
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	260	770	1700
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	140	390	840
II	Xe ô tô kinh doanh vận tải			
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	90	240	530

2	7 chỗ ngồi theo đăng ký	150	430	890
3	8 chỗ ngồi theo đăng ký	155	435	900
4	9 chỗ ngồi theo đăng ký	160	470	1,030
5	10 chỗ ngồi theo đăng ký	180	500	1,110
6	12 chỗ ngồi theo đăng ký	260	610	1,250
7	15 chỗ ngồi theo đăng ký	270	760	1,470
8	16 đến 23 chỗ ngồi theo đăng ký	280	790	1,650
9	24 chỗ ngồi theo đăng ký	430	980	2,010
10	25 chỗ ngồi theo đăng ký	450	1,000	2,040
11	Trên 25 chỗ ngồi, theo đăng ký	$450 + 3,6 x$ (số chỗ - 25)	$1,000 + 8,1 x$ (số chỗ - 25)	$2,040 + 17 x$ (số chỗ - 25)
12	35 chỗ ngồi theo đăng ký	486	1.081	2.210
13	47 chỗ ngồi theo đăng ký	529	1.178	2.414
III	Xe ô tô chở hàng (xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	90	210	460
2	Từ 3 đến 8 tấn	140	400	900
3	Từ 8 đến 15 tấn	190	550	1,240
4	Trên 15 tấn	260	720	1,640

2. Bảng hỗ trợ tính phí bảo hiểm cho các MTN khác ngoài 06 mức trên

Đơn vị: VNĐ

STT	Loại xe	Mức phí gốc		Tỷ lệ phí tăng thêm		
		Ng. thứ 3	H.khách	Ng. thứ 3	H.khách	T.Sản
		(Cột 1)	(Cột 2)	(Cột 3)	(Cột 4)	(Cột 5)
I	Xe ô tô không KD vận tải					
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	397.000	-	0,63%	-	0,27%
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000	-	1,26%	-	0,54%
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000	-	2,02%	-	0,86%
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000	-	2,90%	-	1,24%
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	933.000	-	1,48%	-	0,63%
II	Xe ô tô kinh doanh vận tải					
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000	30.000	1,10%	0,09%	0,47%
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000	30.000	1,35%	0,09%	0,48%
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000	30.000	1,58%	0,09%	0,49%

4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000	30.000	1,83%	0,09%	0,50%
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000	30.000	2,05%	0,09%	0,51%
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000	30.000	2,30%	0,09%	0,52%
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000	30.000	2,30%	0,09%	0,54%
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000	30.000	2,77%	0,09%	0,57%
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000	30.000	2,82%	0,09%	0,58%
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000	30.000	2,85%	0,09%	0,59%
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000	30.000	2,90%	0,09%	0,60%
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	2.545.000	30.000	3,72%	0,09%	0,61%
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000	30.000	3,80%	0,09%	0,62%
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000	30.000	3,95%	0,09%	0,63%
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000	30.000	4,00%	0,09%	0,64%
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000	30.000	4,25%	0,09%	0,65%
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000	30.000	4,35%	0,09%	0,66%
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000	30.000	4,45%	0,09%	0,67%
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000	30.000	4,55%	0,09%	0,68%
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	3.860.000	30.000	4,65%	0,09%	0,69%
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.011.000	30.000	4,89%	0,09%	0,70%
22	<i>Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký</i>	<i>4.011.000</i>	<i>30.000</i>	<i>4,89%</i>	<i>0,09%</i>	<i>0,71%</i>
III	Xe ô tô chở hàng (xe tải)					
1	Dưới 3 tấn	853.000	-	1,04%	-	0,44%
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000	-	2,02%	-	0,87%
3	Từ 8 đến 15 tấn	2.288.000	-	2,78%	-	0,97%
4	Trên 15 tấn	2.916.000	-	3,55%	-	1,07%

3. Công thức tính phí bảo hiểm (Đã bao gồm phí bảo hiểm bắt buộc)

$$\text{Phí BH} = \text{Cột (1)} + \text{MTN_tng_ng} \times \text{Cột (3)} + \text{MTN_tng_ts} \times \text{Cột (5)} \\ + \{ \text{Cột (2)} + \text{MTN_tn_ng} \times \text{Cột (4)} \} \times \text{Số_hk}$$

Trong đó:

- **Cột (1):** Phí bảo hiểm TNDS bắt buộc ban hành theo Thông tư 22/2016/TT-BTC
- **Cột (2):** Phí bảo hiểm TNDS của chủ xe đối với hành khách (tính cho 01 hành khách theo quy định của BTC)
- **Cột (3):** Tỷ lệ phí tăng thêm về người thứ 3
- **Cột (4):** Tỷ lệ tăng thêm về hành khách (tính cho một hành khách)
- **Cột (5):** Tỷ lệ phí tăng thêm về tài sản
- **MTN_tng_ng:** Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về người so với mức trách nhiệm bắt buộc

- **MTN_tng_ts**: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về tài sản so với mức trách nhiệm bắt buộc
- **Số_hk**: Là số lượng hành khách được phép chở trên xe

4. Các quy định khác

- a) **Xe taxi**: Tính bằng 150% phí bảo hiểm ô tô chở người kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi;
- b) **Xe tập lái**: Tính bằng 120% phí của xe cùng chủng loại không kinh doanh vận tải;
- c) **Ô tô chuyên dùng** (ô tô chở xăng dầu, ô tô trộn bê tông, ô tô vệ sinh ...): Tính bằng phí ô tô chở hàng (xe tải) cùng trọng tải; Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng phí bảo hiểm của xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup), phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng phí bảo hiểm của xe dưới 06 chỗ ngồi không kinh doanh vận tải;
- d) **Xe máy chuyên dùng** (xe nâng, máy đào, máy xúc ...): Tính bằng phí ô tô chở hàng (xe tải) dưới 03 tấn.
- e) **Đầu kéo rơ móc**: Tính bằng 130% phí ô tô chở hàng (xe tải) trên 15 tấn
- f) **Xe buýt**: tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi.

III. BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Phí bảo hiểm (người/năm) = Tỷ lệ phí x Số tiền bảo hiểm

Thuế VAT: 0%

STT	Số tiền bảo hiểm	Tỷ lệ phí (%)
1	Số tiền bảo hiểm tính bằng đồng Việt Nam	
	- Dưới 30 tr.đồng/người/vụ	0,1
	- Từ 30 đến 50 tr đồng/người/vụ	0,2
	- Trên 50 đến 100 tr đồng/người/vụ	0,3

IV. BẢO HIỂM TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

1. Mức trách nhiệm bảo hiểm theo yêu cầu của chủ xe nhưng tối đa không vượt quá 40 triệu đồng/tấn và không vượt quá 1,6 tỷ đồng.

2. Số tấn hàng hóa được bảo hiểm (theo yêu cầu của chủ xe): Tối đa là trọng tải cho phép của xe;

3. Tỷ lệ phí (chưa bao gồm 10%VAT): 0,55% của Mức trách nhiệm bảo hiểm;

4. Mức khấu trừ: 0.5% Mức trách nhiệm bảo hiểm và tối thiểu không thấp hơn 1000.000 đồng/vụ.

Công thức tính:

MTN bảo hiểm/vụ = MTN bảo hiểm/tấn x Số tấn trọng tải của xe
